Phụ lục

Hệ thống biểu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Lộc Bình
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2020 - 2023) của huyện Lộc Bình
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Lộc Bình
4	Biểu số 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lộc Bình
5	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình
6	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình
7	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình
8	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình
9	Biểu số 11/CH	Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình
10	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình
11	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình
12	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình
13	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình
14	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình
15	Biểu số 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2023 - 2025) của huyện Lộc Bình

Biểu số 01/CH

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Lộc Bình

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																			
					Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+ (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.913,64**	**90,14**	**1.446,98**	**736,89**	**8.128,74**	**833,17**	**6.620,49**	**1.831,72**	**8.805,22**	**2.738,11**	**2.218,05**	**7.006,29**	**5.550,87**	**4.787,18**	**5.989,07**	**5.435,64**	**8.852,40**	**4.303,27**	**1.997,01**	**4.862,09**	**4.389,96**	**2.380,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.089,82	6,17	138,04	148,35	176,87	179,93	649,43	226,12	248,27	233,09	441,35	322,43	62,27	314,83	249,65	407,54	362,56	407,62	703,75	419,00	127,94	270,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.338,46	3,38	73,29	91,82	31,24	84,68	332,69	137,23	64,03	191,09	202,16	85,44	12,31	287,39	95,70	208,61	110,44	320,04	420,16	392,63	47,66	149,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.751,36	2,79	64,75	56,53	145,63	95,25	316,74	88,89	184,24	42,00	239,19	236,99	49,96	27,44	153,95	198,93	252,12	87,58	283,59	26,37	80,28	120,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,61	4,84	164,76	89,79	189,16	134,45	444,77	201,31	226,55	202,10	215,19	214,91	97,71	570,84	87,02	156,13	135,12	671,55	356,41	231,13	233,32	154,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.692,25	1,72	46,39	54,57	37,08	52,53	85,34	76,98	61,36	65,12	127,74	164,80	207,26	45,39	16,02	92,47	57,31	166,06	178,32	54,82	49,88	52,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,25											2.219,00									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95	9,95			1.229,86				3.044,30			157,27	1.623,12	402,75	531,53	377,84	1.387,77			44,46	1.016,05	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.031,19	64,91	1.087,16	425,22	6.493,73	454,32	5.405,32	1.314,05	5.221,89	2.228,93	1.416,35	6.131,15	1.339,85	3.443,94	5.094,83	4.384,04	6.899,12	3.027,19	724,80	4.090,27	2.958,38	1.890,65
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*5.538,73*	*5,61*			*248,45*		*167,66*		*1.216,37*	*48,34*		*237,82*	*102,04*	*38,82*	*504,80*	*498,86*	*531,63*	*154,18*		*24,16*	*1.765,60*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	288,51	0,29	10,63	18,96	2,04	11,58	35,63	13,26	2,85	8,87	17,30	15,73	1,66	9,43	10,02	17,41	10,52	30,85	33,73	21,79	4,39	11,86
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31	0,00				0,36					0,12					0,21				0,62		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.219,36**	**8,33**	**300,65**	**397,21**	**1.695,71**	**127,46**	**619,95**	**253,26**	**200,58**	**240,23**	**450,24**	**308,26**	**84,65**	**209,05**	**160,23**	**894,56**	**813,80**	**343,30**	**420,31**	**336,75**	**147,93**	**215,23**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,03	0,97			19,97	43,88	94,53	94,16	53,53	59,23	65,08	40,40	9,29	61,36	37,27	39,00	41,65	92,48	89,00	45,69	21,49	47,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,47	0,18	98,30	75,17																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44	0,02	3,88	2,26	0,25	0,24	2,04	0,28	0,30	0,25	0,13	0,40	0,81	0,46	0,29	0,34	0,46	1,00	0,18	0,39	0,13	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52	1,76	8,82		1.535,04		60,34	42,69			18,56		0,90		8,43		1,07		10,48	24,44		25,75
2.5	Đất an ninh	CAN	7,69	0,01	5,11	0,09		0,13		0,16				0,23	0,18			0,17		0,33	0,19	0,31	0,20	0,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,58	0,11	13,11	6,89	6,48	3,05	4,55	2,53	3,11	4,00	5,62	6,33	3,48	3,36	1,48	4,48	10,21	7,08	7,83	4,83	2,68	3,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,56	0,01	0,41	0,29	0,70	1,03	0,93	0,51	0,38	1,15	0,91	0,60	0,45	0,50	0,42	0,28	1,75	0,71	1,07	1,07	0,71	0,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	0,01	2,00	0,67	0,16	0,10	0,18	0,20	0,12	0,26	0,08	0,40	0,13	0,22	0,10	0,73	0,48	1,07	0,71	0,15	0,18	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,67	0,06	8,57	4,38	2,61	1,07	2,66	1,63	2,40	2,13	2,91	3,60	2,34	2,27	0,77	3,03	4,57	3,88	4,97	3,24	1,36	2,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15	0,02	2,13	1,55	3,01	0,85	0,76	0,19	0,21	0,46	1,72	1,73	0,38	0,37	0,19	0,44	3,41	1,42	1,08	0,37	0,43	0,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,00											0,18									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,00					0,02															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,58	0,34	2,56	15,81	0,03	2,26	30,16	2,46		2,65	0,46		11,58	0,71	0,47	236,72		1,72	3,51		0,18	21,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	0,00					3,25															
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97	0,02	0,40	0,33		0,80	1,07	0,56			0,17		10,54									6,10
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,08	0,05	2,16	3,42	0,03	1,37	24,12	1,90		0,60			0,69	0,71	0,47	0,56		0,17	2,77		0,18	14,93
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28	0,26		12,06		0,09	1,72			2,05	0,29		0,35			236,16		1,55	0,74			0,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.419,87	2,45	65,99	212,68	104,66	34,84	264,31	77,71	76,52	87,82	112,76	98,55	41,65	118,40	44,78	405,26	99,49	155,27	165,50	125,02	51,63	77,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.751,56	1,78	63,13	55,96	104,34	29,40	178,03	71,22	75,29	84,49	93,16	88,79	39,28	112,15	42,25	96,69	96,00	152,67	133,31	116,80	48,68	69,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74	0,13	1,96	6,47	0,19	5,36	13,60	5,51	1,23	3,25	19,45	9,22	0,21	6,19	2,31	12,85	1,05	2,48	23,02	8,21	2,87	4,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,00	0,12	0,14																		0,07
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17	0,00						0,11			0,06		1,00									
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91	0,51	0,14	120,40			72,62	0,83								295,69	2,23		9,00			
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37	0,03	0,11	29,10	0,07	0,05	0,01	0,02		0,05		0,49	0,06	0,04	0,02	0,03	0,02	0,05	0,15	0,01	0,05	0,04
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44	0,00	0,09	0,07	0,06	0,03	0,05	0,02		0,03	0,09	0,05	0,26	0,02	0,20		0,12	0,07	0,02		0,03	0,23
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	0,00	0,32	0,54									0,84				0,07					0,50
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08	0,00	0,12																			1,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	0,00	0,88																0,50			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46	0,02	2,16	0,15		1,57	0,50	0,69		3,65	3,03	0,05	0,22	0,21		0,17	0,93	2,66	5,66	0,27		1,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94	0,11	14,69	2,96		5,40	1,66	1,53	0,01	5,88	14,45	0,39		1,57	15,99	6,03	12,62	7,32	11,82	2,44	0,70	0,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.341,89	2,37	85,15	81,20	29,28	36,09	161,86	31,05	67,11	76,75	230,15	161,91	16,54	22,96	51,52	202,39	647,37	75,44	125,64	133,36	69,69	36,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69	0,98	10,05	0,05		0,26	26,47	4,89			154,17	75,82	1,75	0,01		130,25	526,93	0,01	24,65	0,02		10,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20	1,40	75,10	81,15	29,28	35,83	135,39	26,16	67,11	76,75	75,98	86,09	14,79	22,95	51,52	72,14	120,44	75,43	100,99	133,34	69,69	26,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	0,00												0,02							1,23	0,26
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.509,92**	**1,53**	**29,06**	**11,99**	**44,66**	**11,59**	**118,08**	**24,92**	**98,18**	**77,45**	**66,58**	**130,84**	**19,85**	**229,80**	**32,31**	**135,52**	**89,99**	**84,31**	**68,49**	**124,16**	**81,43**	**30,71**
	Trong đó:																							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	206,50	0,21	7,74	8,61	3,16	4,69	16,52	4,74	9,57	16,99	7,40	11,48	0,70	1,36	12,55	35,40	9,55	12,08	21,96	13,17	1,88	6,95
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.303,42	1,32	21,32	3,38	41,50	6,90	101,56	20,18	88,61	60,46	59,18	119,36	19,15	228,44	19,76	100,12	80,44	72,23	46,53	110,99	79,55	23,76

Biểu số 02/CH

Biến động sử dụng đất năm (2020 - 2023) của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**89.017,39**	**88.916,67**	**-100,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.119,39	6.091,24	-28,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.355,45	3.338,46	-16,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.763,94	2.752,78	-11,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.800,06	4.777,94	-22,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.668,25	1.692,25	24,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2.219,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.815,68	9.814,95	-0,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.103,71	64.031,19	-72,52
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*5.538,96*	*5.538,73*	*-0,23*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	291,18	288,79	-2,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12	1,31	1,19
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.112,71**	**8.216,33**	**103,62**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	940,59	955,03	14,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	167,57	170,44	2,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,71	15,44	0,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.722,88	1.736,52	13,64
2.5	Đất an ninh	CAN	5,97	7,69	1,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,35	104,58	25,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00	14,56	14,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,86	8,00	1,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,60	60,67	6,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,69	21,15	3,46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,18	0,00
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,02	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	323,55	332,58	9,03
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,41	3,25	-21,16
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,86	19,97	2,11
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,94	54,08	21,14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	248,34	255,28	6,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.386,03	2.419,87	33,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.713,37	1.751,56	38,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	113,82	129,74	15,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,33	0,00
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,62	1,17	-11,45
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	501,11	500,91	-0,20
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,13	30,37	0,24
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	1,44	0,03
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	2,27	0,00
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,97	2,08	-8,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	1,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,74	23,46	-0,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	106,10	105,94	-0,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.339,33	2.341,89	2,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	964,68	965,69	1,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.374,65	1.376,20	1,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	1,51	0,00
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.512,82**	**1.509,92**	**-2,90**

Biểu số 03/CH

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Lộc Bình

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích đến năm 2030 tại Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (ha)	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023 (ha)	Ước thực hiện đến 31/12/2024 (ha)	Trong đó:	
							Diện tích (ha); Tăng (+), giảm(-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/[(5)-(4)]*100
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.976,13**	**87.326,82**	**88.913,64**	**88.907,52**	**-68,61**	**4,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.108,76	5.851,50	6.089,82	6.088,94	-19,82	7,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.347,39	3.201,30	3.338,46	3.337,94	-9,45	6,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.761,37	2.650,20	2.751,36	2.751,00	-10,37	9,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.789,85	4.602,35	4.776,61	4.775,35	-14,50	7,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.660,88	2.569,40	1.692,25	1.691,52	30,64	3,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2.211,80	2.219,00	2.219,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.815,68	9.729,90	9.814,95	9.814,95	-0,73	0,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.091,39	61.792,70	64.031,19	64.027,06	-64,33	2,80
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*5.538,96*	*5.532,40*	*5.538,73*	*5.538,40*	*-0,56*	*8,54*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	290,34	275,01	288,51	288,30	-2,04	13,31
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,23	294,16	1,31	2,40	2,17	0,74
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.154,05**	**9.961,80**	**8.219,36**	**8.225,55**	**71,50**	**3,96**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,00	1.011,80	955,03	956,43	11,43	17,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	169,02	217,00	173,47	173,98	4,96	10,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,71	24,39	15,44	15,44	0,73	7,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.725,72	1.835,30	1.736,52	1.736,52	10,80	9,86
2.5	Đất an ninh	CAN	5,97	12,41	7,69	8,02	2,05	31,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91,38	151,26	104,58	104,85	13,47	22,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,59	21,64	14,56	14,73	4,14	37,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		3,30	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,86	10,90	8,00	8,00	1,14	28,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,68	82,60	60,67	60,77	5,09	18,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,05	31,30	21,15	21,15	3,10	23,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	1,50	0,18	0,18	0,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,02	0,02	0,02	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	331,93	837,89	332,58	333,27	1,34	0,26
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	128,84	3,25	3,25	0,00	0,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,27	63,20	19,97	19,97	1,70	3,78
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,48	122,16	54,08	54,77	0,29	0,43
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,93	523,69	255,28	255,28	-0,65	-0,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.398,42	3.383,01	2.419,87	2.422,86	24,44	2,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.722,90	2.028,90	1.751,56	1.754,54	31,64	10,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	127,18	171,87	129,74	129,74	2,56	5,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,33	0,33	0,33	0,00	
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,62	459,21	1,17	1,17	-11,45	-2,56
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	501,11	526,10	500,91	500,91	-0,20	-0,80
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,47	174,90	30,37	30,38	-0,09	-0,06
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,42	4,04	1,44	1,44	0,02	0,76
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	8,80	2,27	2,27	0,00	0,00
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12	8,86	2,08	2,08	1,96	22,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	1,38	1,38	1,38	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,72	22,57	23,46	23,46	-0,26	22,61
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	106,01	116,30	105,94	105,94	-0,07	-0,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.339,28	2.330,76	2.341,89	2.341,89	2,61	-30,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	964,68	965,81	965,69	965,69	1,01	89,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.374,60	1.364,95	1.376,20	1.376,20	1,60	-16,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	17,73	1,51	1,51	0,00	0,00
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.512,74**	**1.354,30**	**1.509,92**	**1.509,85**	**-2,89**	**1,82**

Biểu số 05/CH

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
						Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**87.326,8**		**87.326,82**	**1.326,18**	**670,08**	**8.087,82**	**810,88**	**6.426,32**	**1.733,39**	**8.772,98**	**2.632,85**	**2.185,59**	**6.952,84**	**5.162,50**	**4.807,46**	**5.964,37**	**5.294,40**	**8.812,08**	**4.276,27**	**1.863,65**	**4.841,48**	**4.397,33**	**2.308,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.851,5		5.851,50	105,15	132,16	173,28	187,30	620,36	215,94	246,39	229,83	435,14	317,90	39,65	313,54	245,77	367,06	358,86	400,66	666,21	414,51	126,06	255,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.201,3		3.201,30	57,80	85,91	30,74	78,52	328,69	132,48	63,42	191,38	198,52	83,88	1,06	286,97	92,55	176,61	108,17	315,35	387,44	388,71	46,48	146,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		2.650,2	2.650,20	47,35	46,25	142,54	108,78	291,67	83,46	182,97	38,45	236,62	234,02	38,59	26,57	153,22	190,45	250,69	85,31	278,77	25,80	79,58	109,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		4.572,3	4.572,32	128,44	82,72	195,39	118,79	421,48	208,99	244,82	177,99	212,36	211,44	56,11	567,34	85,05	146,28	137,22	660,91	320,57	229,29	230,06	137,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.566,4		2.566,40	40,84	47,06	72,98	49,52	116,69	79,07	110,40	164,04	194,05	218,43	173,59	69,68	93,03	185,39	117,66	258,61	226,77	199,14	48,36	101,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.211,8	-3,6	2.208,20											2.208,20									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.729,9		9.729,90			1.226,00				3.082,76			155,17	1.433,36	431,35	531,06	397,64	1.386,09	9,20		64,16	1.013,11	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	61.783,8		61.783,80	1.044,86	389,18	6.406,38	441,40	5.229,94	1.216,35	5.072,49	2.050,00	1.326,64	6.029,79	1.249,85	3.415,52	4.962,89	4.181,26	6.797,11	2.912,86	612,34	3.756,28	2.975,98	1.712,68
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*5.532,4*		*5.532,40*			*247,05*		*167,66*		*1.217,69*	*48,34*		*234,73*	*102,04*	*38,82*	*504,80*	*498,86*	*528,47*	*154,18*		*24,16*	*1.765,60*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		271,9	271,92	6,55	17,90	3,75	10,58	33,62	12,64	2,05	8,22	16,84	15,45	1,04	9,88	9,85	14,45	10,85	30,39	31,97	21,14	3,76	10,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		342,8	342,78	0,34	1,06	10,04	3,29	4,23	0,40	14,07	2,77	0,56	4,66	0,70	0,15	36,72	2,32	4,29	3,64	5,79	156,96		90,79
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.943,8**		**9.943,79**	**422,15**	**467,19**	**1.736,89**	**150,12**	**842,61**	**352,62**	**234,63**	**351,29**	**484,86**	**362,68**	**482,17**	**234,77**	**185,04**	**1.037,36**	**854,27**	**370,48**	**556,08**	**358,95**	**168,03**	**291,60**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.011,8	13,8	1.025,60			21,34	51,06	104,79	98,09	56,88	81,58	66,91	41,75	11,95	62,41	38,46	37,77	43,56	95,75	88,38	49,01	23,74	52,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	217,0	2,3	219,30	135,91	83,39																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,8	0,0	22,83	7,07	2,26	0,35	0,27	1,85	2,26	0,30	0,47	0,23	0,60	1,18	1,10	0,49	0,56	0,55	0,71	0,28	0,59	0,36	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.835,3		1.835,30	8,82		1.535,04		80,09	54,23			26,56		3,15	15,00	8,43		3,89	0,83	30,48	26,94		41,84
2.5	Đất an ninh	CAN	16,1		16,08	0,63	0,09	0,15	0,13	2,27	7,01	0,17	0,11	0,12	0,23	0,02	0,23	0,30	0,17	0,33	0,33	0,19	0,31	0,20	3,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,9	28,4	158,26	17,94	14,55	7,28	3,51	9,48	7,62	4,60	7,27	7,95	8,48	4,85	5,33	5,32	7,92	10,39	13,23	7,73	7,14	3,03	4,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,1	17,7	22,76	0,60	0,36	1,00	1,14	2,16	0,81	0,86	1,27	1,06	1,96	0,69	1,23	1,40	0,82	1,82	1,48	1,41	1,13	0,81	0,75
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		3,3	3,30						3,30														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,9	-3,8	7,15	1,86	0,67	0,16	0,07	0,06	0,20	0,12	0,11	0,08	0,40		0,23	0,12	0,73	0,37	0,76	0,71	0,15	0,18	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,6	7,4	90,03	14,48	11,97	2,48	1,13	4,49	2,04	2,99	2,40	4,23	4,15	3,78	2,83	2,55	3,16	4,79	8,91	4,53	5,48	1,36	2,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,3	3,3	34,62	1,00	1,55	3,64	1,17	2,75	1,27	0,63	3,49	2,58	1,97		1,04	1,25	3,21	3,41	2,08	1,08	0,38	0,68	1,44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,4	0,38											0,38									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,0	0,02					0,02															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	684,9	92,5	777,37	14,45	75,38	0,03	4,03	157,89	15,51		37,66	8,80	5,18	2,32	1,33	5,73	327,60	1,27	1,72	85,35	1,75	2,23	29,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,4	-11,1	114,27					114,27															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																							
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,2	7,2	70,39	4,25	6,02		1,32	2,10	0,69		12,35	5,51	3,20	2,21	0,62	3,07	10,07	0,38		3,01	0,19	0,33	15,07
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,0	54,2	137,19	6,20	49,85	0,03	2,62	25,81	6,75		5,50		1,98	0,06	0,71	2,66	0,94	0,89	0,17	15,76	1,56	1,90	13,80
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	413,3	42,2	455,52	4,00	19,51		0,09	15,71	8,07		19,81	3,29		0,05			316,59		1,55	66,58			0,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.374,2	-14,3	3.359,92	135,42	207,34	143,42	48,36	309,48	132,29	104,39	137,42	123,97	144,20	442,38	124,01	55,72	435,10	134,88	170,53	188,94	136,77	66,70	118,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.028,9	0,6	2.029,50	102,25	83,43	107,05	42,43	206,92	102,27	82,06	117,01	94,39	104,28	50,93	117,14	46,79	95,53	98,42	165,69	129,38	120,01	55,33	108,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	149,8	-1,0	148,87	2,24	6,03	1,19	5,07	15,19	5,35	1,23	2,50	26,78	9,11	0,66	6,29	2,67	12,50	1,57	2,69	30,34	10,23	2,87	4,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,8		3,81	0,24	0,29	0,01	0,03	0,54	0,05	0,01	0,02	0,01	0,01	0,04	0,18	0,01	0,01	0,02	1,64	0,01	0,01	0,53	0,15
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	18,6		18,56	8,31														5,11		0,05	5,09		
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	459,2	-45,0	414,19		1,00				9,70			0,28		383,05				16,89			1,07	0,82	1,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	535,0	6,7	541,73	12,18	75,96			82,71	14,01	0,20			13,26			4,36	308,31	2,73		26,73			1,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	174,9		174,90	0,87	36,99	34,35	0,68	3,10	0,89	20,55	12,45	1,39	17,41	6,23	0,32	1,75	18,64	9,72	0,44	1,09	0,36	7,12	0,55
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,0	-2,1	1,90	0,09	0,10	0,22	0,03	0,02	0,02	0,07	0,03	0,09	0,13	0,40	0,08	0,14	0,11	0,02	0,07	0,02		0,03	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		10,6	10,61	2,77	3,54	0,60		1,00		0,27		0,97		0,56				0,40					0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		15,9	15,85	6,47			0,12				5,41	0,06		0,51						1,32			1,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,4	0,0	1,38	0,88																0,50			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		23,8	23,84	2,47	0,15		1,45	0,50	0,65		3,05	2,83	0,05	0,16	0,21		0,17	0,93	3,88	5,50	0,27	0,03	1,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	116,3	6,3	122,58	15,56	3,14		5,39	2,63	3,46	0,73	8,60	15,36	0,39		1,77	18,15	6,24	13,62	7,63	11,18	5,82	0,70	2,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.366,2	2.366,23	78,39	80,39	29,28	35,92	173,63	31,00	67,06	74,63	230,13	161,80	15,66	22,86	51,50	221,33	643,85	75,43	137,55	129,95	69,61	36,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		967,9	967,92	10,63	0,05		0,75	26,47	4,89		1,16	154,17	75,82	1,75	0,01		130,25	526,93	0,01	24,65	0,02		10,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.398,3	1.398,31	67,76	80,34	29,28	35,17	147,16	26,11	67,06	73,47	75,96	85,98	13,91	22,85	51,50	91,08	116,92	75,42	112,90	129,93	69,61	25,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		15,1	15,10	4,61	0,50				0,50	0,50	0,50	2,00		0,50	0,52	0,94	0,50	1,00	0,44		0,40	1,43	0,76
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.372,3**	**0,0**	**1.372,31**	**28,36**	**8,82**	**44,40**	**11,22**	**89,59**	**23,89**	**96,37**	**71,65**	**64,42**	**129,87**	**10,70**	**183,80**	**32,20**	**133,96**	**89,84**	**84,13**	**66,08**	**122,57**	**53,96**	**26,48**
	Trong đó:																								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			194,99	7,04	6,55	3,16	4,49	14,37	4,54	9,26	15,19	6,84	11,31	0,55	1,20	12,44	35,14	9,45	11,90	20,99	12,97	1,63	5,97
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			1.177,32	21,32	2,27	41,24	6,73	75,22	19,35	87,11	56,46	57,58	118,56	10,15	182,60	19,76	98,82	80,39	72,23	45,09	109,60	52,33	20,51

Biểu số 06/CH

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**98,69**					**23,17**	**0,10**						**45,84**	**0,03**		**0,01**			**0,20**	**26,09**	**3,25**
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,01															0,01					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,30						0,10												0,20		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95,18					23,15							45,84	0,03						26,09	0,07
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,20					0,02															3,18
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**38,92**	**0,70**	**3,17**	**0,26**	**0,37**	**5,32**	**0,93**	**1,81**	**5,80**	**2,16**	**0,97**	**9,15**	**0,16**	**0,08**	**1,56**	**0,14**	**0,18**	**2,41**	**1,39**	**1,38**	**0,98**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64							0,03	0,29								0,03		0,13		0,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,51	0,01	0,50																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,01						0,10					0,01							0,01	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,72					0,06												0,46			0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01									0,01											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,25	0,03	0,05			0,18	0,10	0,21	0,16	0,15	0,05	0,07		0,04	0,03	0,01	0,03	0,03	0,08	0,03	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42					0,07	0,08	0,16		0,02				0,04		0,01	0,01	0,03			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02						0,02														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,34	0,03	0,05					0,01	0,01	0,02	0,05	0,07					0,02		0,08		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,47					0,11		0,04	0,15	0,11					0,03					0,03	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,38		0,84		0,16	3,50	0,02		2,88	0,26				0,01	0,15			1,11		0,08	0,37
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,17					3,17															
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,11		0,31						0,38	0,26											0,16
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95		0,36		0,16									0,01				0,13		0,08	0,21
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,15		0,17			0,33	0,02		2,50						0,15			0,98			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	24,17	0,59	1,78	0,26	0,21	1,21	0,81	1,47	2,47	0,61	0,92	9,08	0,15	0,03	1,02	0,13	0,09	0,77	1,06	1,26	0,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,49	0,17	0,67	0,05	0,14	0,09	0,36	0,76	1,29	0,35	0,42	0,02	0,12		0,56		0,09	0,11	0,99	1,13	0,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,03					0,38			0,01	0,26								0,31	0,07		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02												0,02								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,34	0,29																0,05			
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,10						0,01					9,03									0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,16	0,01	1,05			0,60	0,40				0,46				0,40			0,23			0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,43	0,02	0,06	0,21	0,04	0,06	0,04	0,59	0,06		0,04		0,01	0,03	0,06			0,07		0,13	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07							0,07													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,31	0,05				0,08		0,05								0,13					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,22	0,05			0,03				1,11			0,03									
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03																0,03				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD																					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,79	0,02				0,37									0,36			0,04			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01	0,01																			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,78	0,01				0,37									0,36			0,04			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,04								1,13									0,12		

Biểu số 07/CH

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ … + (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.565,88**	**106,30**	**58,97**	**39,62**	**17,74**	**211,78**	**90,68**	**28,78**	**98,31**	**30,19**	**43,68**	**384,65**	**23,77**	**19,35**	**133,96**	**38,10**	**24,82**	**115,60**	**16,40**	**15,03**	**68,15**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	234,60	29,12	12,60	0,63	4,83	26,76	8,05	0,81	16,62	5,36	3,82	22,44	0,69	1,10	38,84	0,23	4,26	52,50	1,61	0,77	3,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	139,88	14,62	4,05	0,40	4,11	12,85	3,04	0,17	9,19	3,15	1,36	11,21	0,11	0,94	30,93	0,15	2,99	37,90	1,08	0,46	1,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,72	14,50	8,55	0,23	0,72	13,91	5,01	0,64	7,43	2,21	2,46	11,23	0,58	0,16	7,91	0,08	1,27	14,60	0,53	0,31	2,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	199,45	31,47	4,82	0,73	1,62	23,43	8,14	1,37	12,16	2,42	2,86	40,72	1,39	1,88	30,52	1,27	9,75	16,71	0,74	2,84	4,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,61	7,05	5,61	0,75	1,22	13,13	3,44	1,39	6,46	2,09	1,13	65,11	0,77	0,36	17,41	0,61	2,53	12,37	0,34	1,09	1,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,60											3,60									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	210,96			3,86				2,85			2,10	196,56		0,47	0,20	1,68			0,30	2,94	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	760,61	36,29	35,42	33,65	9,79	146,22	70,68	22,36	62,50	20,11	33,70	55,60	20,91	15,54	44,20	34,31	8,10	32,45	13,41	7,38	57,99
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	17,65			1,40				10,00			*3,09*					*3,16*					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	12,05	2,37	0,52		0,28	2,24	0,37		0,57	0,21	0,07	0,62	0,01		2,79		0,18	1,57		0,01	0,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**187,85**	**21,28**	**60,57**	**0,50**	**2,22**	**12,35**	**1,87**	**0,86**	**13,81**	**2,01**	**2,07**	**26,43**	**0,84**	**0,74**	**15,16**	**4,04**	**1,64**	**13,34**	**3,54**	**0,26**	**4,32**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,33			0,16	0,67	1,48	0,67	0,14	4,45	0,27	0,44	1,14	0,12	0,24	3,51	0,26	0,28	1,83	0,03	0,08	0,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,09	2,91	1,18																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,37	0,16				0,29		0,10	0,05		0,01	0,13		0,10			0,53				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,25											0,25									
2.5	Đất an ninh	CAN	4,64	4,48										0,16									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,22	0,91	0,01	0,33	0,03	0,36	0,11	0,54	0,24	0,22	1,23	0,84	0,51	0,12	0,04	0,11	0,43			0,10	0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,85	0,02	0,01			0,04	0,01	0,12	0,03		0,23	0,12	0,16				0,02				0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,33	0,37			0,03	0,12			0,15			0,13	0,11			0,11	0,31				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,69			0,33		0,05	0,10	0,22	0,06	0,22	1,00	0,21	0,24	0,12	0,04		0,10				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,35	0,52				0,15		0,20				0,38								0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18,52	0,24	3,05			0,56						11,06			0,30						3,31
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,15											10,13									0,02
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,74	0,24	0,18			0,40						0,63									3,29
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,63		2,87			0,16						0,30			0,30						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	104,93	2,37	55,42	0,01	0,65	8,60	0,97	0,03	3,43	1,19	0,28	11,91	0,11	0,22	9,53	0,15	0,35	9,43	0,10		0,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	43,87	2,13	0,92	0,01	0,36	7,86	0,81	0,03	2,63	1,18	0,07	11,25	0,11	0,07	7,76	0,05	0,31	8,07	0,10		0,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,09	0,24	0,29		0,29	0,71	0,16		0,79	0,01	0,21	0,15			0,81		0,04	1,36			0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	55,17		54,21												0,96						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,09								0,01			0,08									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,43					0,03						0,15		0,15		0,10					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,28											0,28									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																					
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	0,07			0,12		0,04		0,60	0,22		0,06						0,02			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,39	1,13	0,10		0,01	0,03	0,03		1,76	0,09				0,04	0,14		0,04	1,01			0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,98	9,01	0,81		0,74	1,03	0,05	0,05	3,28	0,02	0,11	0,88	0,10	0,02	1,64	3,52	0,01	1,05	3,41	0,08	0,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,08				0,08																
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,90	9,01	0,81		0,66	1,03	0,05	0,05	3,28	0,02	0,11	0,88	0,10	0,02	1,64	3,52	0,01	1,05	3,41	0,08	0,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Biểu số 08/CH

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+ (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.685,76**	**120,80**	**66,91**	**40,92**	**22,30**	**217,42**	**98,43**	**32,24**	**105,26**	**32,46**	**53,45**	**388,37**	**25,56**	**24,76**	**141,24**	**40,36**	**27,00**	**133,36**	**20,81**	**18,72**	**75,39**
-	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	252,48	31,03	14,65	0,90	6,30	27,61	9,03	1,58	17,43	5,92	4,19	22,62	1,09	1,89	39,36	0,59	4,88	53,21	2,61	1,58	6,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	225,33	37,73	8,44	1,09	2,16	23,95	9,60	2,23	15,17	2,96	3,36	41,31	2,17	2,49	31,12	1,75	10,30	18,57	1,31	3,56	6,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	168,80	9,37	7,44	1,17	2,25	14,72	5,11	2,10	7,37	2,60	7,74	66,92	0,90	0,51	18,09	0,83	2,70	14,24	0,79	1,52	2,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,60											3,60									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	211,36			3,86				2,85			2,10	196,96		0,47	0,20	1,68			0,30	2,94	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	806,08	39,82	35,57	33,88	10,84	148,42	73,77	22,68	64,66	20,52	35,78	56,34	21,33	18,85	49,55	35,49	8,65	45,59	15,28	8,49	60,57
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	*17,65*			*1,40*				*10,00*			*3,09*					*3,16*					
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	18,11	2,85	0,81	0,02	0,75	2,72	0,92	0,80	0,63	0,46	0,28	0,62	0,07	0,55	2,92	0,02	0,47	1,75	0,52	0,63	0,32
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.463,69**	**4,34**	**2,01**	**56,16**	**3,41**	**51,60**	**29,22**	**85,71**	**115,10**	**69,48**	**65,92**	**33,66**	**25,21**	**116,11**	**134,35**	**69,63**	**98,56**	**69,00**	**300,59**	**0,30**	**133,33**
-	Trong đó:																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	33,64	1,86	1,54	2,69	1,33	1,46	1,15	0,30	0,83	0,29	0,34		0,20	1,99	1,12	3,11	2,08	2,13	1,88	0,30	9,04
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	0,22																0,22				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.429,83	2,48	0,47	53,47	2,08	50,14	28,07	85,41	114,27	69,19	65,58	33,66	25,01	114,12	133,23	66,52	96,26	66,87	298,71		124,29
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**76,78**	**5,75**	**44,74**	**0,23**	**0,46**	**6,38**			**3,84**	**0,10**		**0,15**			**5,66**	**0,06**	**0,33**	**5,67**		**0,15**	**3,26**
-	Trong đó:																						
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																					
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,57	4,78	0,42	0,23	0,32	1,07			1,66							0,04	0,33				0,72
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,77	0,67										0,10									
3.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	63,76	0,16	44,32		0,14	5,31			2,18	0,10		0,05			5,66	0,02		5,67		0,06	0,09
3.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,68	0,14																		0,09	2,45

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 10/CH

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Lộc Bình	Thị trấn Na Dương	Xã Ái Quốc	Xã Đồng Bục	Xã Đông Quan	Xã Hữu Khánh	Xã Hữu Lân	Xã Khánh Xuân	Xã Khuất Xá	Xã Lợi Bác	Xã Mẫu Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Nam Quan	Xã Sàn Viên	Xã Tam Gia	Xã Thống Nhất	Xã Tú Đoạn	Xã Tú Mịch	Xã Xuân Dương	Xã Yên Khoái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất trồng lúa	LUA	5.851,50	105,15	132,16	173,28	187,30	620,36	215,94	246,39	229,83	435,14	317,90	39,65	313,54	245,77	367,06	358,86	400,66	666,21	414,51	126,06	255,73
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.208,20											2.208,20									
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.729,90			1.226,00				3.082,76			155,17	1.433,36	431,35	531,06	397,64	1.386,09	9,20		64,16	1.013,11	
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.532,40			247,05		167,66		1.217,69	48,34		234,73	102,04	38,82	504,80	498,86	528,47	154,18		24,16	1.765,60	

Biểu số 11/CH

Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.913,64**	**90,14**	**88.353,96**	**89,57**	**87.326,82**	**88,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.089,82	6,17	5.926,13	6,01	5.851,50	5,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.338,46	3,38	3.250,66	3,30	3.201,30	3,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.751,36	2,79	2.675,47	2,71	2.650,20	2,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,61	4,84	4.817,75	4,88	4.572,32	4,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.692,25	1,72	2.412,33	2,45	2.566,40	2,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	2,25	2.213,80	2,24	2.208,20	2,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95	9,95	10.002,70	10,14	9.729,90	9,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.031,19	64,91	62.534,06	63,39	61.783,80	62,63
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*5.538,73*	*5,61*	*5.447,50*	*5,52*	*5.532,40*	*5,61*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	288,51	0,29	279,27	0,28	271,92	0,28
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31	0,00	167,92	0,17	342,78	0,35
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.219,36**	**8,33**	**8.972,11**	**9,10**	**9.943,79**	**10,08**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,03	0,97	968,31	0,98	1.025,60	1,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,47	0,18	199,43	0,20	219,30	0,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44	0,02	18,40	0,02	22,83	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52	1,76	1.800,30	1,83	1.835,30	1,86
2.5	Đất an ninh	CAN	7,69	0,01	16,08	0,02	16,08	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,58	0,11	123,32	0,13	158,26	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,56	0,01	18,81	0,02	22,76	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					3,30	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	0,01	7,57	0,01	7,15	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,67	0,06	75,09	0,08	90,03	0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15	0,02	21,45	0,02	34,62	0,04
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18	0,00	0,38	0,00	0,38	0,00
2.6.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,58	0,34	584,39	0,59	777,37	0,79
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25	0,00	114,27	0,12	114,27	0,12
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97	0,02	31,33	0,03	70,39	0,07
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,08	0,05	72,00	0,07	137,19	0,14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28	0,26	366,79	0,37	455,52	0,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.419,87	2,45	2.755,19	2,79	3.359,92	3,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.751,56	1,78	1.857,24	1,88	2.029,50	2,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74	0,13	141,44	0,14	148,87	0,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33	0,00	0,40	0,00	3,81	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			12,51	0,01	18,56	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17	0,00	129,87	0,13	414,19	0,42
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91	0,51	549,92	0,56	541,73	0,55
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37	0,03	48,98	0,05	174,90	0,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44	0,00	1,41	0,00	1,90	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27	0,00	4,99	0,01	10,61	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08	0,00	8,43	0,01	15,85	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	0,00	1,38	0,00	1,38	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46	0,02	22,94	0,02	23,84	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94	0,11	105,27	0,11	122,58	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.341,89	2,37	2.372,47	2,41	2.366,23	2,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69	0,98	966,27	0,98	967,92	0,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20	1,40	1.406,20	1,43	1.398,31	1,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	0,00	4,63	0,00	15,10	0,02
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.509,92**	**1,53**	**1.316,85**	**1,33**	**1.372,31**	**1,39**
	Trong đó							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	206,50	0,21	199,75	0,20	194,99	0,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.303,42	1,32	1.117,10	1,13	1.177,32	1,19

Biểu số 12/CH

Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**98,69**	**21,48**	**77,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,01		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,30		0,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	95,18	18,28	76,90
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,20	3,20	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**38,92**	**17,23**	**21,69**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64	0,16	0,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,51	0,05	0,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	0,01	0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,72	0,72	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,25	0,27	0,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,14	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02		0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,34	0,10	0,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,47	0,03	0,44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,38	8,12	1,26
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,17	3,17	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,11	0,22	0,89
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95	0,58	0,37
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,15	4,15	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	24,17	5,97	18,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,49	1,62	5,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,03	0,58	0,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02	0,01	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,34	0,29	0,05
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,10	0,43	8,67
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,16	2,63	0,53
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,43	0,20	1,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,07	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,31	0,09	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,22	0,05	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03		0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,79	0,79	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01	0,01	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,78	0,78	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	1,13	0,16

Biểu số 13/CH

Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.565,88**	**698,90**	**866,98**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	234,60	166,59	68,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	139,88	106,03	33,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	94,72	60,56	34,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	199,45	95,48	103,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,61	39,96	104,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,60		3,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	210,96	59,22	151,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	760,61	327,64	432,97
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*17,65*	*3,66*	*13,99*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	12,05	10,01	2,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**187,85**	**98,18**	**89,67**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,33	12,14	4,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,09	2,23	1,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,37	0,43	0,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,25	0,25	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,64	0,30	4,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,22	2,59	3,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,85	0,26	0,59
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,33	0,66	0,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,69	0,76	1,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,35	0,91	0,44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18,52	12,75	5,77
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,15	8,16	1,99
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,74	1,44	3,30
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,63	3,15	0,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	104,93	45,34	59,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	43,87	33,92	9,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,09	4,25	0,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	55,17	6,79	48,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,09	0,07	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,43	0,31	0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,28		0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	0,65	0,48
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,39	3,99	0,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,98	17,51	8,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,08		0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,90	17,51	8,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 14/CH

Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.685,76**	**735,74**	**950,02**
-	*Trong đó:*				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	252,48	174,02	78,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	225,33	104,16	121,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	168,80	45,77	123,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,60		3,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	211,36	59,22	152,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	806,08	339,58	466,50
-	*Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	*17,65*	*3,66*	*13,99*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	18,11	12,99	5,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.463,69**	**1.134,14**	**329,55**
-	*Trong đó:*				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	33,64	33,05	0,59
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	0,22		0,22
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.429,83	1.101,09	328,74
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**76,78**	**23,23**	**53,55**
-	*Trong đó:*				
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,57	4,50	5,07
3.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,77	0,67	0,10
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	63,76	17,83	45,93
3.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,68	0,23	2,45

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu số 16/CH

Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	5.926,13	5.851,50
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.213,80	2.208,20
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.002,70	9.729,90
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.447,50	5.532,40

Biểu số 22/CH

Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	Chu chuyển đất đai (2023 - 2030)																																																		Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	**PNN**	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKT	DSK	CSK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS		
	Tổng diện tích tự nhiên		**98.642,92**	**87.326,82**	**5.851,50**	**3.201,30**	**2.650,47**	**4.572,32**	**2.566,40**	**2.208,20**	**9.729,90**	**61.783,80**	**5.532,40**	**271,92**	**342,78**	**9.943,79**	**1.025,60**	**219,30**	**22,83**	**1.835,30**	**16,08**	**158,26**	**22,76**	**3,30**	**7,15**	**90,03**	**34,62**	**0,38**	**0,02**	**777,37**	**114,27**	**70,39**	**137,19**	**455,52**	**3.359,92**	**2.029,50**	**148,87**	**3,81**	**18,56**	**414,19**	**541,73**	**174,90**	**1,90**	**10,61**	**15,85**	**1,38**	**23,84**	**122,58**	**2.366,23**	**967,92**	**1.398,31**	**15,10**	**1.372,31**	**194,99**	**1.177,32**	**1.823,62**	**98.642,92**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.913,64**	**87.227,88**	**47,80**	**27,68**	**47,80**	**93,01**	**1.053,99**		**126,53**	**12,64**	**11,32**	**4,65**	**338,15**	**1.685,76**	**82,33**	**44,21**	**8,19**	**97,44**	**12,50**	**47,34**	**5,85**	**3,26**	**0,41**	**23,92**	**13,70**	**0,20**		**373,44**	**101,89**	**52,02**	**40,80**	**178,73**	**942,73**	**299,45**	**20,23**	**3,18**	**5,44**	**378,18**	**85,12**	**135,62**	**0,82**	**6,56**	**8,13**		**1,54**	**20,98**	**43,38**	**0,57**	**42,81**	**11,68**				**1.685,76**	**87.326,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.089,82	33,37	5.803,70	27,68		13,74	2,79			1,00		1,42	14,69	252,48	14,91	12,09	2,20	1,16	0,32	7,07	0,61		0,09	5,27	1,10			80,09	12,27	5,03	5,25	57,54	107,27	48,07	7,97	1,10	0,12	22,52	18,69	4,63		2,07	2,10		0,13	0,04	26,42	0,37	26,05	0,78				286,12	5.851,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.338,46	15,74		3.173,62		7,53	0,66			1,00		0,67	5,88	149,10	9,03	5,71	1,46	0,24	0,11	1,89	0,01			1,53	0,35			57,40	6,88	1,97	2,60	45,95	58,25	23,42	5,36	1,01		11,08	11,12	4,41		1,45	0,40		0,13	0,04	14,20	0,20	14,00	0,64				164,84	3.201,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.751,36	17,63	27,68	27,68	2.602,67	6,21	1,86					0,75	8,81	103,38	5,88	6,38	0,74	0,92	0,21	5,18	0,60		0,09	3,74	0,75			22,69	5,39	3,06	2,65	11,59	49,02	24,65	2,61	0,09	0,12	11,44	7,57	0,22		0,62	1,70				12,22	0,17	12,05	0,14				*148,69*	2.650,47
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,61	72,05	47,80		47,80	4.479,23	0,46			11,64		1,64	10,51	225,33	21,19	17,55	1,44	2,31	0,76	12,48	1,82	0,01	0,05	8,64	1,96			59,30	7,95	5,34	7,30	38,71	99,75	40,21	3,08	0,17	1,90	39,63	5,48	5,61		1,39	2,28		1,05	0,35	8,45	0,18	8,27	0,70				297,38	4.572,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.692,25	11,34				0,33	1.512,11						11,01	168,80	13,77	5,72	0,68	0,75	0,16	5,27	0,69		0,05	2,63	1,90			41,16	7,54	5,95	3,39	24,28	98,84	22,63	1,36	0,79	0,05	64,40	2,07	4,66	0,04	1,16	1,68		0,02		2,24		2,24	0,19				180,14	2.566,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	7,20						2.208,20	7,20					3,60																			3,60	3,60																				10,80	2.208,20
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95	0,22					0,22		9.603,37					211,36	0,01					0,70	0,10			0,40		0,20		0,47		0,47			210,18	5,70	0,80			192,61		10,13	0,34	0,60												211,58	9.729,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.031,19	1.549,16				77,44	1.049,79		119,33	61.675,95	11,32	1,59	301,01	806,08	27,56	7,41	3,87	93,17	11,25	21,05	2,48	3,25	0,22	6,39	8,71			185,65	72,20	34,06	24,38	55,01	420,35	178,04	6,81	1,12	3,37	58,51	58,53	110,57	0,44	1,04	1,92		0,29	20,59	5,43		5,43	9,46				2.355,24	61.783,80
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	5.538,73										5.521,08			17,65				2,50		0,09	0,09												15,06					0,66		14,40														*17,65*	5.532,40
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	288,51	3,16				1,50	0,73					267,24	0,93	18,11	4,89	1,44		0,05	0,01	0,77	0,15			0,59	0,03			6,77	1,93	1,17	0,48	3,19	2,74	1,20	0,21			0,51	0,35	0,02		0,30	0,15		0,05		0,84	0,02	0,82	0,55				21,27	271,92
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31												1,31																																										342,78
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.219,36**	**0,25**				**0,07**				**0,03**		**0,03**	**0,12**	**8.219,11**	**4,37**	**5,20**	**0,51**	**0,87**	**0,52**	**12,36**	**2,78**	**0,02**	**0,07**	**8,23**	**1,26**			**81,21**	**5,96**	**7,44**	**46,82**	**20,99**	**79,91**	**16,43**	**3,23**	**0,28**	**12,78**	**25,74**	**7,71**	**7,57**		**1,75**	**4,42**		**0,08**	**0,05**	**6,15**	**1,73**	**4,42**	**0,62**				**0,25**	**9.943,79**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,03	0,04				0,03							0,01	16,73	938,26			0,20	0,03	0,11	0,10			0,01				6,29	0,83	1,35	0,11	4,00	8,97	4,71	0,36	0,01		1,15	0,57	0,78		0,09	1,30				1,13	0,50	0,63					16,77	1.025,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,47													4,09		169,38	0,17			0,41				0,41									3,51	2,56			0,31			0,34		0,29	0,01											4,09	219,30
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44													1,44	0,09		14,00			1,00	0,44			0,40	0,16			0,07		0,07			0,28	0,10			0,05	0,13																1,44	22,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52													0,25				1.736,27															0,25					0,25																0,25	1.835,30
2.5	Đất an ninh	CAN	7,69													4,64		2,86			3,05	0,14	0,14												1,64	1,48				0,16																4,64	16,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,58													7,27	0,31	0,49	0,26		0,30	97,31	1,96			0,82	0,68			0,77		0,16	0,61		1,59	0,32				0,40	0,20			0,20	0,47							0,09				7,27	158,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,56													0,85	0,02	0,03			0,16	0,49	13,71			0,23	0,26								0,15	0,10				0,05																0,85	22,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																																							3,30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00													1,33		0,32	0,26		0,12	0,39	0,25		6,67	0,11	0,03			0,10		0,10			0,14	0,02				0,01				0,11												1,33	7,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,67													3,13	0,29				0,02	1,95	1,56			57,54	0,39								0,87	0,06				0,34					0,47											3,13	90,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15													1,96		0,14				0,63	0,15			0,48	19,19			0,67		0,06	0,61		0,43	0,14					0,20			0,09								0,09				1,96	34,62
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18																									0,18																													0,38
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02																										0,02																												0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,58													19,24	0,69	0,23				0,02	0,02							316,69	0,37	2,68	0,30		14,95	0,86		0,02		11,06	2,05	0,80		0,16												19,24	777,37
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25																												3,25																										114,27
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97													10,15																9,82			10,15	0,02				10,13																10,15	70,39
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,08													5,46	0,69	0,23												3,05	0,37	2,68	48,62		1,49	0,84		0,02		0,63																5,46	137,19
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28													3,63						0,02	0,02							0,30			0,30	251,65	3,31					0,30	2,05	0,80		0,16												3,63	455,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.419,87	0,21				0,04				0,03		0,03	0,11	106,55	2,98	0,93	0,07	0,65	0,16	6,78	0,10	0,02		6,57	0,09			63,76	4,73	1,43	45,80	11,80	2.336,53	1,34	1,88	0,22	0,18	11,70	4,46	5,49		0,59	1,41		0,05	0,05	3,85	0,14	3,71					106,76	3.359,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.751,56	0,21				0,04				0,03		0,03	0,11	45,22	2,85	0,74	0,06	0,61	0,01	1,09	0,09	0,02		0,89	0,09			17,30	4,64	1,28	1,39	9,99	19,20	1.706,13	1,88		0,18	11,29	4,05	0,32		0,49	0,99		0,05	0,05	3,26	0,07	3,19					45,43	2.029,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74													5,36	0,13	0,19		0,04		0,02	0,01			0,01				2,07	0,09	0,14	0,03	1,81	2,32	1,25	124,38	0,22		0,18	0,41			0,01	0,25				0,59	0,07	0,52					5,36	148,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33																																			0,33																			3,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																																							18,56
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17																																				1,17																	414,19
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91													55,17						5,62				5,62				44,38			44,38		5,17						445,74	5,17														55,17	541,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37													0,09														0,01		0,01			0,08					0,08		30,28														0,09	174,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44													0,43			0,01		0,15	0,03				0,03									0,24					0,15			1,01	0,09												0,43	1,90
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27													0,28						0,02				0,02									0,26	0,09								1,99	0,17											0,28	10,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08																																										2,08												15,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38																																											1,38											1,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46													1,27	0,12					0,34	0,01				0,33			0,46		0,46			0,35	0,06	0,03		0,04	0,06					0,16		22,19									1,27	23,84
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94													4,39	0,07	0,20	0,01		0,03	0,06			0,05	0,01				2,53	0,03			2,50	1,41	0,79	0,18					0,01		0,10	0,33			101,55	0,08		0,08					4,39	122,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.341,89													25,98	0,11	0,49		0,02		0,04	0,01		0,02	0,01				3,98		1,29		2,69	19,69	4,21	0,78	0,03	12,20	0,83	0,43	0,15		0,32	0,74		0,03		2.360,36	1,09		0,53				25,98	2.366,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69													0,08																			0,08										0,08					965,61						0,08	967,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20													25,90	0,11	0,49		0,02		0,04	0,01		0,02	0,01				3,98		1,29		2,69	19,61	4,21	0,78	0,03	12,20	0,83	0,43	0,15		0,32	0,66		0,03		1,09	1,09	1.350,30	0,53				25,90	1.398,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51																																																	1,51					15,10
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.509,92**	**98,69**				**0,01**	**0,30**			**95,18**			**3,20**	**38,92**	**0,64**	**0,51**	**0,13**	**0,72**	**0,01**	**1,25**	**0,42**	**0,02**		**0,34**	**0,47**			**9,38**	**3,17**	**1,11**	**0,95**	**4,15**	**24,17**	**7,49**	**1,03**	**0,02**	**0,34**	**9,10**	**3,16**	**1,43**	**0,07**	**0,31**	**1,22**		**0,03**		**0,79**	**0,01**	**0,78**	**1,29**	**1.372,31**			**137,61**	**1.372,31**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	206,50	**1,20**				0,01	0,10			0,07			1,02	**10,31**	0,64	0,51	0,13	0,72	0,01	**1,25**	0,42	0,02		0,34	0,47			**1,74**		0,61	0,56	0,57	**4,84**	2,65	0,31	0,02		1,23	0,16	0,18	0,07		0,22		0,03		**0,28**	0,01	0,27	0,16		194,99		11,51	194,99
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.303,42	**97,49**					0,20			95,11			2,18	**28,61**														**7,64**	3,17	0,50	0,39	3,58	**19,33**	4,84	0,72		0,34	7,87	3,00	1,25		0,31	1,00				**0,51**		0,51	1,13			1.177,32	126,10	1.177,32
	Cộng tăng			**98,94**	**47,80**	**27,68**	**47,80**	**93,09**	**1.054,29**		**126,53**	**107,85**	**11,32**	**4,68**	**341,47**	**1.724,68**	**87,34**	**49,92**	**8,83**	**99,03**	**13,03**	**60,95**	**9,05**	**3,30**	**0,48**	**32,49**	**15,43**	**0,20**		**464,03**	**111,02**	**60,57**	**88,57**	**203,87**	**1.046,81**	**323,37**	**24,49**	**3,48**	**18,56**	**413,02**	**95,99**	**144,62**	**0,89**	**8,62**	**13,77**		**1,65**	**21,03**	**50,32**	**2,31**	**48,01**	**13,59**				**1.823,62**	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030			**87.326,82**	**5.851,50**	**3.201,30**	**2.650,47**	**4.572,32**	**2.566,40**	**2.208,20**	**9.729,90**	**61.783,80**	**5.532,40**	**271,92**	**342,78**	**9.943,79**	**1.025,60**	**219,30**	**22,83**	**1.835,30**	**16,08**	**158,26**	**22,76**	**3,30**	**7,15**	**90,03**	**34,62**	**0,38**	**0,02**	**777,37**	**114,27**	**70,39**	**137,19**	**455,52**	**3.359,92**	**2.029,50**	**148,87**	**3,81**	**18,56**	**414,19**	**541,73**	**174,90**	**1,90**	**10,61**	**15,85**	**1,38**	**23,84**	**122,58**	**2.366,23**	**967,92**	**1.398,31**	**15,10**	**1.372,31**	**194,99**	**1.177,32**		

Biểu số 23/CH

Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2023 - 2025) của huyện Lộc Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	Chu chuyển đất đai (2023 - 2025)																																																		Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DKT	DSK	CSK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS		
	Tổng diện tích tự nhiên		**98.642,92**	**88.353,96**	**5.926,13**	**3.250,66**	**2.675,47**	**4.817,75**	**2.412,33**	**2.213,80**	**10.002,70**	**62.534,06**	**5.447,50**	**279,27**	**167,92**	**8.972,11**	**968,31**	**199,43**	**18,40**	**1.800,30**	**16,08**	**123,32**	**18,81**	**7,57**	**75,09**	**21,45**	**0,38**	**0,02**	**584,39**	**114,27**	**31,33**	**72,00**	**366,79**	**2.755,19**	**1.857,24**	**141,44**	**0,40**	**12,51**	**129,87**	**549,92**	**48,98**	**1,41**	**4,99**	**8,43**	**1,38**	**22,94**	**105,27**	**2.372,47**	**966,27**	**1.406,20**	**4,63**	**1.316,85**	**199,75**	**1.117,10**	**929,03**	**98.642,92**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.913,64**	**88.177,90**	**43,38**	**35,54**	**43,38**	**221,44**	**782,84**		**246,97**	**12,64**		**4,65**	**163,29**	**735,74**	**22,97**	**25,99**	**3,19**	**62,48**	**8,17**	**13,43**	**2,95**	**0,18**	**8,31**	**1,79**	**0,20**		**224,65**	**101,89**	**15,12**	**18,12**	**89,52**	**326,54**	**127,98**	**12,89**	**0,04**	**4,84**	**112,74**	**45,36**	**15,51**	**0,21**	**1,87**	**5,10**		**0,13**	**3,32**	**42,88**	**0,57**	**42,31**	**1,99**				**735,74**	**88.353,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.089,82	33,05	5.882,75	35,54		15,73	0,21			1,00		1,42	14,69	174,02	3,24	8,91	1,66	1,10	0,32	**2,44**	0,22	0,09	2,13				**66,33**	12,27	3,21	3,12	47,73	64,05	28,48	5,61		0,12	10,28	16,26	1,55		0,43	1,32		0,05		25,92	0,37	25,55					207,07	5.926,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.338,46	14,25		3.215,12		6,58	0,12			1,00		0,67	5,88	109,09	1,79	4,50	1,10	0,18	0,11	**0,78**	0,01		0,77				**46,19**	6,88	1,21	1,41	36,69	40,69	16,40	3,19			9,58	9,57	1,18		0,37	0,40		0,05		13,70	0,20	13,50					123,34	3.250,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.751,36	18,80	35,54	35,54	2.632,09	9,15	0,09					0,75	8,81	64,93	1,45	4,41	0,56	0,92	0,21	**1,66**	0,21	0,09	1,36				**20,14**	5,39	2,00	1,71	11,04	23,36	12,08	2,42		0,12	0,70	6,69	0,37		0,06	0,92				12,22	0,17	12,05					*119,27*	2.675,47
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.776,61	76,18	43,38		43,38	4.596,27	9,01			11,64		1,64	10,51	104,16	4,73	8,87	0,50	2,18	0,65	**3,92**	0,71	0,05	3,11	0,05			**28,31**	7,95	3,30	4,68	12,38	46,46	24,78	2,44	0,04	1,30	10,63	3,78	1,02		0,50	1,97		0,04		8,45	0,18	8,27	0,05				180,34	4.817,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.692,25	16,99				5,98	1.629,49						11,01	45,77	5,44	2,13	0,05	0,75	0,16	**2,00**	0,43	0,04	1,53				**20,02**	7,54	1,36	2,35	8,77	12,98	5,87	1,02		0,05	2,11	1,97	0,63		0,50	0,83				2,24		2,24					62,76	2.412,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.219,00	5,20						2.213,80	5,20																																												5,20	2.213,80
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.814,95								9.755,73					59,22						**0,27**	0,07				0,20							58,95	1,00				53,03		4,82	0,10												59,22	10.002,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.031,19	1.342,86				199,73	773,62		241,77	62.348,75		1,59	126,15	339,58	7,14	5,36	0,98	58,40	7,03	**4,54**	1,49		1,31	1,74			**103,87**	72,20	6,59	7,63	17,45	141,53	66,79	3,63		3,37	36,32	22,73	7,44	0,11	0,22	0,92		0,04	3,32	5,43		5,43	1,94				1.682,44	62.534,06
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	5.538,73									87,57	5.447,50			3,66																		3,66					0,66		3,00													*91,23*	5.447,50
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	288,51	0,93										274,59	0,93	12,99	2,42	0,72		0,05	0,01	**0,26**	0,03		0,23				**6,12**	1,93	0,66	0,34	3,19	2,57	1,06	0,19			0,37	0,62	0,05		0,22	0,06				0,84	0,02	0,82					13,92	279,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31												1,31																																								167,92
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.219,36**	**0,22**				**0,04**				**0,03**		**0,03**	**0,12**	**8.219,14**	**2,35**	**2,15**	**0,19**	**0,83**	**0,51**	**8,24**	**1,42**	**0,05**	**6,77**				**32,08**	**5,96**	**4,18**	**0,95**	**20,99**	**48,63**	**10,46**	**2,50**	**0,02**	**7,38**	**15,53**	**7,81**	**2,97**		**0,76**	**1,20**				**4,42**		**4,42**					**0,22**	**8.972,11**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	955,03	0,01											0,01	12,19	942,83			0,16	0,03	0,08	0,08						**6,02**	0,83	1,19		4,00	5,27	2,74	0,31			0,91	0,94	0,37							**0,63**		0,63					12,20	968,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,47													2,23		171,24	0,17			0,38			0,38									1,68	1,37			0,11			0,13		0,06	0,01										2,23	199,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,44													0,43	0,02		15,01			0,13	0,13											0,28	0,10			0,05	0,13																0,43	18,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.736,52													0,25				1.736,27														0,25					0,25																0,25	1.800,30
2.5	Đất an ninh	CAN	7,69													0,30					7,39	0,14	0,14											0,16					0,16																0,30	16,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,58													3,20		0,46			0,30	101,38	1,04		0,38				0,67		0,06	0,61		0,35	0,26								0,09											3,20	123,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,56													0,26					0,16		14,30											0,10	0,10																				0,26	18,81
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00													0,66		0,32			0,12	0,22	0,22	7,34																															0,66	7,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,67													0,76					0,02	0,68	0,68		59,91									0,06	0,06																				0,76	75,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,15													1,52		0,14				0,52	0,14		0,38	19,63			**0,67**		0,06	0,61		0,19	0,10								0,09											1,52	21,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,18																								0,18																													0,38
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02																									0,02																													0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,58													13,04	0,40	0,07											320,14	0,37	0,23			11,97	0,64	0,02			8,46	2,05	0,80															13,04	584,39
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,25																											3,25																											114,27
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,97													8,16															11,81			8,16					8,16																	8,16	31,33
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,08													1,73	0,40	0,07											0,60	0,37	0,23	52,35		0,66	0,64	0,02																				1,73	72,00
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,28													3,15																	252,13	3,15					0,30	2,05	0,80															3,15	366,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.419,87	0,21				0,04				0,03		0,03	0,11	45,61	1,93	0,93	0,01	0,65	0,15	6,01	0,02		5,99				17,83	4,73	0,96	0,34	11,80	2.384,73	0,95	1,78		0,18	4,78	4,39	1,46		0,28	0,57				3,71		3,71					45,82	2.755,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.751,56	0,21				0,04				0,03		0,03	0,11	34,17	1,91	0,74		0,61		0,39	0,02		0,37				15,89	4,64	0,92	0,34	9,99	11,44	1.717,18	1,78		0,18	4,38	3,96	0,29		0,28	0,57				3,19		3,19					34,38	1.857,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,74													4,27	0,02	0,19		0,04									1,94	0,09	0,04		1,81	1,56	0,95	125,47			0,18	0,43								0,52		0,52					4,27	141,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33																																	0,33																				0,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																																						12,51
2.8.5	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,17																																				1,17																	129,87
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	500,91													6,79						5,62			5,62									1,17						494,12	1,17														6,79	549,92
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,37													0,07																		0,07					0,07		30,30															0,07	48,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44													0,31			0,01		0,15													0,15					0,15			1,13													0,31	1,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,27																																								2,27													4,99
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08																																									2,08												8,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38																																										1,38											1,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,46													0,65													0,45		0,45			0,20	0,05	0,03		0,04	0,06					0,02		22,81									0,65	22,94
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	105,94													3,99		0,20	0,01		0,03	0,06		0,05	0,01				2,53	0,03			2,50	1,08	0,55	0,18					0,06			0,29			101,95	0,08		0,08					3,99	105,27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.341,89													17,51		0,49		0,02		0,02	0,01		0,01				3,98		1,29		2,69	13,00	3,80	0,18	0,02	7,00	0,78	0,43	0,15		0,33	0,31				2.354,36							17,51	2.372,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	965,69																																														965,69								966,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,20													17,51		0,49		0,02		0,02	0,01		0,01				3,98		1,29		2,69	13,00	3,80	0,18	0,02	7,00	0,78	0,43	0,15		0,33	0,31						1.358,69					17,51	1.406,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51																																															1,51					4,63
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.509,92**	**175,84**								**172,64**			**3,20**	**17,23**	**0,16**	**0,05**	**0,01**	**0,72**	**0,01**	**0,27**	**0,14**		**0,10**	**0,03**			**8,12**	**3,17**	**0,22**	**0,58**	**4,15**	**5,97**	**1,62**	**0,58**	**0,01**	**0,29**	**0,43**	**2,63**	**0,20**	**0,07**	**0,09**	**0,05**				**0,79**	**0,01**	**0,78**	**1,13**	**1.316,85**			**193,07**	**1.316,85**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	206,50	**1,05**								0,07			0,98	**5,70**	0,16	0,05	0,01	0,72	0,01	**0,27**	0,14		0,10	0,03			**1,31**		0,22	0,52	0,57	**2,73**	1,50	0,31	0,01		0,43	0,16	0,20	0,07		0,05				**0,28**	0,01	0,27	0,16		199,75		6,75	199,75
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.303,42	**174,79**								172,57			2,22	**11,53**													**6,81**	3,17		0,06	3,58	**3,24**	0,12	0,27		0,29		2,47			0,09				**0,51**		0,51	0,97			1.117,10	186,32	1.117,10
	Cộng tăng			**176,06**	**43,38**	**35,54**	**43,38**	**221,48**	**782,84**		**246,97**	**185,31**		**4,68**	**166,61**	**752,97**	**25,48**	**28,19**	**3,39**	**64,03**	**8,69**	**21,94**	**4,51**	**0,23**	**15,18**	**1,82**	**0,20**		**264,85**	**111,02**	**19,52**	**19,65**	**114,66**	**381,14**	**140,06**	**15,97**	**0,07**	**12,51**	**128,70**	**55,80**	**18,68**	**0,28**	**2,72**	**6,35**		**0,13**	**3,32**	**48,09**	**0,58**	**47,51**	**3,12**				**929,03**	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025			**88.353,96**	**5.926,13**	**3.250,66**	**2.675,47**	**4.817,75**	**2.412,33**	**2.213,80**	**10.002,70**	**62.534,06**	**5.447,50**	**279,27**	**167,92**	**8.972,11**	**968,31**	**199,43**	**18,40**	**1.800,30**	**16,08**	**123,32**	**18,81**	**7,57**	**75,09**	**21,45**	**0,38**	**0,02**	**584,39**	**114,27**	**31,33**	**72,00**	**366,79**	**2.755,19**	**1.857,24**	**141,44**	**0,40**	**12,51**	**129,87**	**549,92**	**48,98**	**1,41**	**4,99**	**8,43**	**1,38**	**22,94**	**105,27**	**2.372,47**	**966,27**	**1.406,20**	**4,63**	**1.316,85**	**199,75**	**1.117,10**		